

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số 1309, Ngõ 1581, Đường 3/2, Tổ 20, Phường Trung Thành,

Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2019

Gồm các biểu:

- | | |
|-----------------------------------|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01a –DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD | Mẫu số: B02a –DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03a –DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09 –DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		260.174.106.229	300.769.850.015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.784.773.670	9.174.384.903
1. Tiền	111	V.01	14.784.773.670	9.174.384.903
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.510.570.815	211.894.735.989
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	117.917.108.907	215.971.100.109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.854.047.494	10.759.354.020
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	7.584.192.851	3.009.060.297
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17.844.778.437)	(17.844.778.437)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	97.731.534.342	78.180.887.256
1. Hàng tồn kho	141		97.731.534.342	78.180.887.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.147.227.402	1.519.841.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	705.656.838	433.206.566
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.441.570.564	1.086.635.301
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước				
4. Tài sản ngắn hạn khác				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		300.758.817.269	310.218.693.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.368.639.481	9.053.909.481
1. Trả trước cho người bán dài hạn	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	4.368.639.481	9.053.909.481
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		92.974.031.385	95.851.002.247
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	13.487.210.059	15.273.935.384
- Nguyên giá	222		26.061.885.812	26.619.725.979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.574.675.753)	(11.345.790.595)
2. TSCĐ vô hình	227	V.8	79.486.821.326	80.577.066.863
- Nguyên giá	228		90.073.584.720	90.073.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-10.586.763.394	(9.496.517.857)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	232			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	233			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	18.071.352.006	18.028.624.733
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			



2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.071.352.006	18.028.624.733
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	183.000.000.000	183.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		173.000.000.000	173.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.344.794.397	4.285.157.372
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	2.344.794.397	4.285.157.372
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		560.932.923.498	610.988.543.848
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		204.533.956.617	257.101.626.831
I. Nợ ngắn hạn	310		204.115.456.617	256.497.008.081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	50.731.063.313	127.259.298.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.591.931.914	7.240.332.695
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	955.295.376	3.818.154.106
4. Phải trả người lao động	314		654.138.181	972.038.714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	584.948.000	449.465.414
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			21.700.200
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.247.492.149	5.284.033.513
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	116.332.808.171	110.504.275.790
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.017.779.513	947.709.506
II. Nợ dài hạn	330		418.500.000	604.618.750
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	418.500.000	604.618.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		356.398.966.881	353.886.917.017
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	356.398.966.881	353.886.917.017
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		313.961.800.000	313.961.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	411a		(143.500.000)	(143.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.283.712.489	29.021.558.474
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.296.954.392	11.047.058.543
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.153.827.521	4.736.288.468
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.143.126.871	6.310.770.075
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		560.932.923.498	610.988.543.848

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

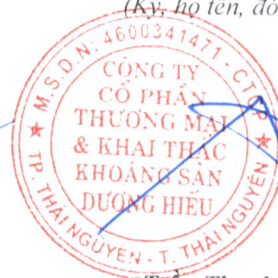
(Ký, họ tên)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hà Thị Hải Yến

Đặng Thiệu Hoa



Trần Thanh Tùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Quý III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	214.820.864.562	222.152.067.882	892.817.599.234	628.998.042.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	88.662.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)			214.820.864.562	222.152.067.882	892.817.599.234	628.909.380.793
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	203.526.355.491	209.708.079.316	862.697.592.876	592.825.141.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.294.509.071	12.443.988.566	30.120.006.358	36.084.238.961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.376.548	3.649.816	62.126.033	57.857.963
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.600.369.354	2.781.722.223	7.116.624.743	7.715.031.730
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.596.988.621	2.781.722.223	7.054.235.832	7.746.797.552
8. Chi phí bán hàng	25		1.799.680.183	1.692.294.199	5.501.497.695	5.366.281.889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.420.323.662	4.615.027.139	11.222.597.254	16.000.453.914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.476.512.420	3.358.594.821	6.341.412.699	7.060.329.391
11. Thu nhập khác	31		814.600.865	579.018.444	869.948.867	1.673.948.018
12. Chi phí khác	32		1.094.373.561	854.533.032	3.235.645.999	1.605.647.531
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(279.772.696)	(275.514.588)	(2.365.697.132)	68.300.487
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.196.739.724	3.083.080.233	3.975.715.567	7.128.629.878
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		479.533.232	615.101.472	832.588.696	1.425.725.976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập TNDN (60=50-51-52)	60		2.717.206.492	2.467.978.761	3.143.126.871	5.702.903.902
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2019

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Thị Hải Yến

Đặng Thiệu Hoa



Trần Thanh Tùng

Số 1309, ngõ 1581, đường 3/2, tổ 20, Phường Trung
Thành, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.975.715.567	7.128.629.878
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.630.013.229	2.243.320.722
- Các khoản dự phòng	03			(101.000.000)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		3.327.093	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.222.645)	(97.594.160)
- Chi phí lãi vay	06		7.054.235.832	7.746.797.552
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.649.069.076	16.920.153.992
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		60.994.400.592	(9.084.937.938)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.546.647.086)	(7.034.135.464)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(50.604.056.514)	(32.276.988.539)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.125.718.105	1.708.110.550
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.469.262.855)	(7.746.797.552)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.142.714.496)	(1.905.432.077)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.243.118.222	2.137.861.519
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.043.069.467)	(3.726.440.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.206.555.577	(41.008.605.557)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.727.273)	(520.923.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			615.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(37.495.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			



7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.143.914	54.208.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.583.359)	(37.346.714.853)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			62.387.070.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		266.119.560.729	399.911.943.035
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(263.681.144.180)	(381.262.955.831)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.438.416.549	81.036.057.204
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.610.388.767	2.680.736.794
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.174.384.903	4.895.238.255
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14.784.773.670	7.575.975.049

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hà Thị Hải Yến



Đặng Thiều Hoa



Trần Thanh Tùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Thông tin về doanh nghiệp

Công ty CP Thương Mại & Khai Thác Khoáng Sản Dương Hiếu tiền thân là công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 1702000138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/6/2003. Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 công ty đã nhiều lần thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp. Ngày 31 tháng 07 năm 2019, phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Thái Nguyên đã cấp đăng ký thay đổi lần thứ 28 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau :

- Mã số của doanh nghiệp & mã số thuế : 4600341471
- Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần.
- Vốn điều lệ : 313.961.800.000 đồng .
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.
- Tổng số cổ phần: 31.396.180 cổ phần .

2. Địa chỉ trụ sở chính của công ty

Số 1309, Ngõ 1581, Đường 3/2, Tõ 20, Phường Trung Thành, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

3. Các đơn vị trực thuộc công ty

3.1 - Chi nhánh tại Thành phố Thái Nguyên :

Địa chỉ : Số 2B, đường Hoàng Ngân, Phường Phan đình Phùng, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên .

Mã số thuế: 4600341471-001

3.2 - Chi nhánh tại Thành Phố Hà Nội

Địa chỉ : 59 Võ Chí Công, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội.

Mã số thuế : 4600341471-002

3.3 - Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 92B, Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 4600341471-003

3.4 - Chi nhánh tại Quảng Nam

Địa chỉ : Đõ 10, thôn Quý Phước, Xã Bình Quý, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam .

Mã số thuế: 4600341471-004

3.5 - Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ : 24 An Thượng 20, phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn – TP Đà Nẵng.

Mã số thuế: 4600341471-005

4. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần

5. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, bán buôn máy móc thiết bị, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động, phụ tùng máy công nghiệp, phụ tùng máy nông nghiệp.

- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng), thực phẩm bánh kẹo.

- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý vé máy bay).

- Khai thác chế biến và bán buôn các loại quặng sắt, quặng kim loại quý hiếm (Quặng chì, kẽm, đồng, vàng...).

- Nuôi trồng Thủy Sản ...

Hoạt động chính của công ty là buôn bán vật liệu, thiết bị điện, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng...

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính.

Năm tài chính của công ty đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/04/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

Kế toán trên máy – Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho HH bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển chi bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho thành phẩm là: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung, được tập hợp trên các chi phí trực tiếp tại các mỏ khai thác.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải đường bộ	6 - 10
Thiết bị ,dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan đến trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp .

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó .

Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh trong năm (ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung trên).

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh doanh thu:

Chi phí thành lập

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương khoán của Công ty và theo hợp đồng lao động (lương cơ bản và lương kinh doanh). Theo đó bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 1/2018 được trích lập với tỷ lệ lần lượt là: 25.5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 21.5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của công ty: bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đó đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu .

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do công ty phát hành được công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi (lỗ) khi mua bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo điều lệ của công ty hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam .

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận đc các khoản lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hoá được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hoá.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí trả lãi tiền vay, các khoản lỗ tỷ giá liên quan đến việc hoạt động đầu tư tài chính (trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định được miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành. Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong năm tài chính.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền	30/09/2019			01/01/2019		
-Tiền mặt	9.097.766.422			7.606.104.015		
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	5.687.007.248			1.568.280.888		
-Tiền đang chuyển						
Cộng	14.784.773.670			9.174.384.903		
02. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2019			01/01/2019		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu :						
Về giá trị						

	30/09/2019			01/01/2019		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị số		Giá gốc	Giá trị số	
b1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
Trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
Trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						
+ Đầu tư mua cổ phần của công ty cổ phần khai khoáng luyện kim Bắc Việt (tỷ lệ nắm	135.000.000.000			135.000.000.000		
+ Đầu tư mua cổ phần của công ty CP Công Nghệ Thương Mại Và Đầu Tư Hưng Phát	38.000.000.000			38.000.000.000		
+Đầu tư mua cổ phần của công ty khoáng Sản Miền Trung (tỷ lệ nắm giữ 10%)	10.000.000.000			10.000.000.000		
Cộng tổng	183.000.000.000	-	-	183.000.000.000	-	-

03. Các khoản phải thu của khách hàng	30/09/2019		01/01/2019	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	117.917.108.907		215.971.100.109	
Công ty CP thương mại Thái Hưng			109.413.787.758	
Công ty TNHH thương mại Thái Hưng	31.239.202.995		5.312.451.000	
Công ty TNHH thương mại và Dịch Vụ Nam Thuận Thành			5.302.577.640	
- Doanh nghiệp tư nhân Tân Phú Thành	8.653.266.589		10.353.266.589	
Doanh nghiệp tư nhân Tân Phát Vượng	20.194.897.610		37.736.547.610	
Công Ty TNHH Công Nghệ Ngọc Long	15.981.622.895			
Công ty TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES	457.020.057			
-Các khoản phải thu khách hàng khác	41.391.098.761		47.852.469.512	

b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
04. Phải thu khác :	30/09/2019	01/01/2019

a) Ngắn hạn		3.477.787.720		3.009.060.297
- Ký cược, ký quỹ		3.477.787.720		2.995.065.748
Bảo hiểm xã hội				2.132.050
- Phải thu khác				11.862.499
b) Dài hạn :		4.368.639.481		9.053.909.481
Cộng		7.846.427.201		12.062.969.778
05. Hàng tồn kho	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	354.914.987		544.796.962	
- Công cụ dụng cụ	15.578.317		15.578.317	
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	17.276.358.606		16.759.589.565	
- Thành phẩm			-	
- Hàng hóa	80.084.682.432		60.860.922.412	
Cộng tổng	97.731.534.342		78.180.887.256	-

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2019	8.608.910.159	7.889.363.791	362.082.452	8.616.393.218	1.142.976.359	26.619.725.979
- Số tăng trong kỳ	111.100.000	0	0	454.500.000	0	565.600.000
Trong đó:						-
+ Mua sắm	111.100.000			454.500.000		565.600.000
+ Thanh lý, nhượng bán						
+ Phân loại lại						-
- Số giảm trong kỳ	1.123.440.167	0	0	0	0	1.123.440.167
Trong đó:						-
+ Thanh lý	1.123.440.167					1.123.440.167
+ Nhượng bán.						-
+ Góp vốn đầu tư công ty con						-
+ Khác						-
- Tại ngày 30/09/2019	7.596.569.992	7.889.363.791	362.082.452	9.070.893.218	1.142.976.359	26.061.885.812

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/01/2019	4.291.183.017	5.178.487.353	209.316.433	1.314.103.319	352.700.473	11.345.790.595
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/09/2019	295.884.852	414.783.830	728.510.353	55.598.917	44.989.740	1.539.767.692
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/09/2019	310.882.534					310.882.534
- Tại ngày 30/09/2019	4.276.185.335	5.593.271.183	937.826.786	1.369.702.236	397.690.213	12.574.675.753
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày 01/01/2019	4.317.727.142	2.710.876.438	152.766.019	7.302.289.899	790.275.886	15.273.935.384
- Tại ngày 30/09/2019	3.320.384.657	2.296.092.608	-575.744.334	7.701.190.982	745.286.146	13.487.210.059

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2019	89.783.584.720		290.000.000		90.073.584.720
- Mua trong kỳ					0
- Tặng khác					0
- Số giảm trong năm					0
Trong đó:					0
+ Thanh lý, nhượng bán					0
+ Giảm khác					0
- Tại ngày 30/09/2019	89.783.584.720	-	290.000.000	-	90.073.584.720
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2019	9.206.517.857		290.000.000		9.496.517.857
- Khấu hao trong kỳ					
+Tặng khác	363.415.179				
+ Thanh lý nhượng bán	726.830.358				
+ Giảm khác					
- Tại ngày 30/09/2019	10.296.763.394	-	290.000.000	-	10.586.763.394
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2019	80.577.066.863		-		80.577.066.863
- Tại ngày 30/09/2019	79.486.821.326		-	-	79.486.821.326

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Máy móc thiết bị	Tổng
(1) Nguyên giá bất động sản đầu tư					
- Tại ngày 01/01/2019					0
- Mua trong kỳ					0
- Tặng khác					0
- Số giảm trong năm	-				0
Trong đó:					0
+ Thanh lý, nhượng bán					0
+ Giảm khác					0
- Tại ngày 30/09/2019	-	-	-	-	-
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2019					
- Khấu hao trong năm					
+Tặng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 30/09/2019			-	-	-
(3) Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư					
- Tại ngày 01/01/2019	-		-		-
- Tại ngày 30/09/2019	-	-	-	-	-

13. Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2019	01/01/2019
Dự án Nhà hàng + nhà văn phòng tại Đà Nẵng	18.071.352.006	18.028.624.733
Cộng	18.071.352.006	18.028.624.733

14. Chi phí trả trước	30/09/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước	3.050.451.235	4.718.363.938
a) Ngắn hạn	705.656.838	433.206.567
b) Dài hạn	2.344.794.397	4.285.157.371

15. Phải trả người bán	30/09/2019	01/01/2019
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	50.731.063.313	127.259.298.143
Công ty TNHH SIEMENS	679.229.132	12.792.105.480
Kim Khí Bắc Thái	21.156.654.255	73.405.075.600
Cambria Company LLC	8.106.579.236	3.217.500.376
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Hùng Sơn	10.008.801.330	
Cung ty TNHH thương mại Bảo Minh		
Công ty CP TM Hà Chung		23.871.577.680
Các khách hàng khác	10.779.799.360	13.973.039.007
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng		

16. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước:	30/09/2019	01/01/2019
- Thuế giá trị gia tăng	61,985,808	938.346.409
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	832,588,696	2.142.714.496
- Thuế thu nhập cá nhân	62,737,509	737.093.201
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	957,312,013	3.818.154.106

17. Chi phí phải trả	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát		64.800.000
- Khác	584.948.000	243.311.000
Cộng	584.948.000	308.111.000

18. Phải trả khác	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Cộng	-	-

20. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	116.332.808.171	110.504.275.790
+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP công thương Lưu Xá	9.973.584.678	13.068.539.254
+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP quân đội Thái Nguyên	98.682.578.287	90.361.286.901
+ Vay ngắn hạn ngân hàng Liên Việt - CN Tân Bình		2.071.000.000
+ Các khoản vay ngắn hạn từ 1 năm trở xuống gồm:	7.676.645.206	5.003.449.635
- <i>Vay thấu chi Ngân Hàng TMCP Quân Đội Chi Nhánh Thái Nguyên</i>	<i>4.967.620.304</i>	<i>4.986.855.322</i>
- <i>Thẻ tín dụng Ngân hàng Quân Đội Chi nhánh Thái Nguyên</i>	<i>880.157.281</i>	<i>16.594.313</i>
- <i>Vay ngắn hạn Ngân Hàng TMCP Hàng Hải</i>	<i>1.828.867.621</i>	
b. Dài hạn	418.500.000	604.618.750
Vay dài hạn ngân hàng TMCP quân đội chi nhánh Thái Nguyên	418.500.000	604.618.750
Cộng	116.751.308.171	111.108.894.540

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	313.961.800.000	29.021.558.474	947.709.506	11.047.058.543	(143.500.000)	354.834.626.523
- Tăng vốn trong kỳ		1.262.154.015	631.077.007	24.123.882.995		26.017.114.017
- Lãi trong kỳ						-
- Điều chỉnh lợi nhuận năm trước						-
- Giảm vốn trong kỳ			561.007.000	22.873.987.146		23.434.994.146
- Lỗ trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/09/2019	313.961.800.000	30.283.712.489	1.017.779.513	12.296.954.392	(143.500.000)	357.416.746.394

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 01/01/2019

Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Ông Dương Hữu Hiếu	66.343.930.000	6.634.393	21,13
Các cổ đông khác	247.617.870.000	24.761.787	78,87
Cộng	313.961.800.000	31.396.180	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

	30/09/2019	01/01/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	313.961.800.000	313.961.800.000
- Vốn góp tại ngày 01/01/2019	313.961.800.000	313.961.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp tại ngày 30/09/2019	313.961.800.000	313.961.800.000
Cổ tức lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.396.180	31.396.180
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.396.180	31.396.180
+ Cổ phiếu phổ thông	31.396.180	31.396.180
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.396.180	31.396.180
+ Cổ phiếu phổ thông	31.396.180	31.396.180
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>		-

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2019	01/01/2019
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ đầu tư phát triển	30.283.712.489	29.021.558.474
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.017.779.513	947.709.506

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III/2019	Quý III/2018
a) Doanh thu		
- □ Doanh thu bán hàng hóa	214.820.864.562	222.152.067.882
- □ Doanh thu bán thành phẩm		
- □ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	214.820.864.562	222.152.067.882

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III/2019	Quý III/2018
Trong đó :		
- □ Hàng bán bị trả lại	-	0
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán	Quý III/2019	Quý III/2018
- □ Giá vốn của hàng hóa đã bán	203.526.355.491	209.708.079.316
- □ Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Cộng	203.526.355.491	209.708.079.316

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2019	Quý III/2018
- □ Lãi tiền gửi , tiền cho vay	2.376.548	3.649.816
- □ Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	2.376.548	3.649.816

5. Chi phí tài chính	Quý III/2019	Quý III/2018
- □ Lãi tiền vay	2.596.988.621	2.781.722.223
- □ Lỗ chênh lệch tỷ giá, khác	3.380.733	0
Cộng	2.600.369.354	2.781.722.223

6. Thu nhập khác	Quý III/2019	Quý III/2018
Hoa hồng được hưởng,	814.600.865	579.018.444
Chiết khấu		
Các khoản khác		
Cộng	814.600.865	579.018.444

7. Chi phí khác	Quý III/2019	Quý III/2018
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	1.094.373.561	854.533.032
Cộng	1.094.373.561	854.533.032

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III/2019	Quý III/2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.420.323.662	4.615.027.139
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.799.680.183	1.692.294.199
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Quý III/2019	Quý III/2018
-□ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.642.698.775	1.758.737.770
-□ Chi phí nhân công	514.349.285	274.211.100
-□ Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.630.013.229	8.092.743
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác	2.723.267.847	22.504.000
Cộng	11.510.329.136	2.063.545.613

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III/2019	Quý III/2018
-□ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	479.533.232	615.101.472
-□ Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
-□ Tổng chi phí thuế thu doanh nghiệp hiện hành	479.533.232	615.101.472

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý III/2019	Quý III/2018

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :	266.119.560.729
-□ Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	266.119.560.729
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	263.681.144.180
-□ Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	263.681.144.180

IX. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong Quý III năm 2019

<u>Bên liên quan/ Nội dung giao dịch</u>	30/09/2019	1/1/2019
Ông Dương Hữu Hiếu (thành viên HĐQT) Bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng	18.528.476.449	18.528.476.449

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hà Thị Hải Yến

Đặng Thiệu Hoa

Trần Thanh Tùng

